

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-01-2021

V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nữ Thu Hân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Đoan Hùng.

2. Ông Nguyễn Hồng Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 27/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2020 về việc “tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 401/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm x.

Địa chỉ: Số b, ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thanh Đ, sinh năm y.

Địa chỉ: Nhà không số, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị N có mặt, anh Đ vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thanh Đ kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/6/2011. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 01 năm 2020 anh Đ thường xuyên uống rượu, bia

và có hành vi hăm dọa sử dụng bạo lực với chị N chỉ vì ghen tuông vô cớ làm cho tinh thần của chị N và con chung bất ổn. Từ tháng 02 năm 2020 chị N không chịu được áp lực nên đã cùng con chung dọn về nhà mẹ ruột của chị N sinh sống. Tuy vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng anh Đ vẫn không thay đổi. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 20/9/2011, hiện con chung đang sống với chị N. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị N yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng, tại phiên tòa, chị N thay đổi mức cấp dưỡng chỉ yêu cầu anh Đ cấp dưỡng hàng tháng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn, anh Nguyễn Thanh Đ đã được Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Đ không có văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Cẩm N và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con. Bị đơn, anh Nguyễn Thanh Đ có địa chỉ phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Thanh Đ, anh Đ có mặt tại nơi cư trú nhưng anh Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thanh Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân của chị N và anh Đ được xác lập vào năm 2011, do anh chị tự nguyện và thừa nhận, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh vào ngày 03/6/2011 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị N và anh Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn tình cảm được. Tại phiên tòa, chị N cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Đ, anh Đ không có mặt tại Tòa

án trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến nội dung vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Đ cũng không có mặt để trình bày ý kiến của anh về quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh Đ có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Năm 2019, chị N đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đ nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để hàn gắn nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn và sống xa nhau gần 01 năm mà không hàn gắn tình cảm được, mỗi người có cuộc sống riêng, vợ chồng không còn tình cảm thương yêu nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị N được ly hôn với anh Đ.

[3] Xét con chung: Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thanh Đ có 01 con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 20/9/2011. Hiện nay, con chung đang sống chung với chị N.

Sau khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi Nguyễn Tuấn Phát. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là được tiếp tục nuôi con chung. Anh Đ không có văn bản ghi ý kiến, không có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Đ cũng không có mặt để trình bày ý kiến về con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi sinh ra đến nay cháu P đã sống chung với chị N, có cuộc sống ổn định và điều này cũng đúng với nguyện vọng của cháu Phát nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, chị N được tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Tuấn P là phù hợp với khoản 3 Điều 81 và Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi; anh Đ không có văn bản ghi ý kiến cũng không có mặt tại phiên tòa để trình bày ý kiến về cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy chị N là người trực tiếp nuôi con, anh Đ không trực tiếp nuôi con nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con mà chị N yêu cầu phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình.

[5] Xét tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa, chị N trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung; anh Đ vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm N, chị N được ly hôn với anh Nguyễn Thanh Đ.

2. Con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm N, chị N được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 20/9/2011, hiện con chung đang sống với Chị N.

3. Cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí: Chị Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007212 ngày 09/10/2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy Chị N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thanh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS ND TPCL;
- TAND tỉnh ĐT
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nữ Thu Hân